

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức chi hỗ trợ cho công tác hỗ trợ nạn nhân; chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ nạn nhân và chế độ hỗ trợ nạn nhân.

Điều 2. Mức chi hỗ trợ cho công tác hỗ trợ nạn nhân

1. Chi công tác phí cho cán bộ phục vụ hoạt động xác minh, tiếp nhận, giải cứu, bảo vệ và vận chuyển nạn nhân; tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn nghiệp vụ; kiểm tra công tác hỗ trợ nạn nhân: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chi hợp tác quốc tế trong việc tiếp nhận, xác minh nạn nhân: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 84/2019/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Chi chế độ làm đêm, thêm giờ: Thực hiện theo quy định Bộ Luật lao động và Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

4. Chi lập hồ sơ nạn nhân, mức chi 100.000 đồng/01 hồ sơ (bao gồm cả ảnh, biên bản xác minh, biên bản bàn giao nạn nhân).

5. Chi hỗ trợ người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trực tiếp tham gia quản lý, bảo vệ nạn nhân. Mức chi 200.000 đồng/người/ngày.

6. Chi hỗ trợ cho cán bộ được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý cho nạn nhân.

Mức chi thù lao: 10.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn nhưng không quá 500.000 đồng/cán bộ/tháng.

Điều 3. Mức chi chế độ hỗ trợ trực tiếp cho nạn nhân

1. Chi hỗ trợ nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại (áp dụng cho các nạn nhân trong cơ sở xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân).

a) Tiền ăn:

Đối với trẻ em dưới 04 tuổi: 1.350.000 đồng/tháng.

Đối với trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người trên 60 tuổi trở lên: 1.080.000 đồng/tháng.

Đối với người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi: 810.000 đồng/tháng.

Thời gian hỗ trợ không quá 03 tháng.

b) Hỗ trợ quần áo, vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết: chăn, màn, chiếu, quần áo, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo khoản 4 Điều 26 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

c) Chi tiền tàu xe và tiền ăn cho nạn nhân có nguyện vọng trở về nơi cư trú nhưng không có khả năng chi trả:

- Tiền tàu xe: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 84/2019/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Tiền ăn trong những ngày đi đường: 70.000 đồng/người/ngày.

2. Chi hỗ trợ y tế: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 84/2019/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

3. Chi hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu

a) Chi hỗ trợ học văn hóa, học nghề: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư số 84/2019/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Chi hỗ trợ một lần tiền trợ cấp khó khăn ban đầu đối với nạn nhân thuộc hộ nghèo khi trở về nơi cư trú số tiền 1.000.000 đồng/người (hộ nghèo được hỗ trợ là hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập).

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 09 năm 2020

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các huyện, thành ủy;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Ninh Thuận;
- Trung tâm CNTT và truyền thông (công báo);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LD, chuyên viên;
- Lưu: VT. ĐN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh

